TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13- GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2025/DS-ST
Ngày 05/9/2025
"V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13- GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lữ Văn Tâm;
2. Ông Phan Đình Nguyên.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13- Gia Lai.

Ngày 05 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13- Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 30/2025/TLST-DS ngày 07 tháng 5 năm 2025 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản* ", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2025/QĐXXST-DS ngày 15/8/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hạnh L, sinh năm 1965; số định danh cá nhân 038165022710; nơi thường trú: Tổ A A, phường A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

- Bị đơn: Bà Châu Thị Kim N, sinh năm 1979; số định danh cá nhân: 052179001059; nơi thường trú: A N, Tổ A A, phường A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hạnh L trình bày: Vào năm 2019 tôi cho bà Châu Thị Kim N vay tiền hai lần, cụ thể: Ngày 20/9/2019 âm lịch cho vay 300.000.000đ, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 4%/tháng. Ngày 11/11/2019 âm lịch cho vay 100.000.000đ, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất 4%/tháng. Bà N đã trả lãi cho tôi tổng cộng cả hai khoản vay được khoảng 18 tháng thì không trả nữa. Tôi đã nhiều lần yêu cầu trả nhưng bà N lấy lý do khó khăn về kinh tế hết lần này đến lần khác hẹn nợ. Theo đơn khởi kiện tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N phải trả cho tôi số tiền còn nợ gồm: Tiền gốc còn nợ 400.000.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng từ thời điểm vay đến nay. Nay tôi thay đổi yêu cầu khởi kiện, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N phải trả cho tôi tiền gốc sau khi đã trừ đi tiền lãi bà N đã trả vượt quá 20%/năm và tiền lãi từ thời điểm không trả lãi cho đến nay theo mức lãi suất 20%/năm.

2. Lời khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa của bị đơn bà Châu Thị Kim N trình bày: Tôi thừa nhận có vay của bà L hai lần tổng cộng 400.000.000đ như bà L trình bày. Tôi đã viết giấy mượn tiền thể hiện nội dung vay, tuy nội dung giấy không ghi tiền lãi nhưng các bên có thỏa thuận lãi suất 4%/tháng. Tôi đã trả lãi cho bà L từ khi vay cho đến ngày 11/3/2022 thì không có khả năng trả nữa, tổng cộng số tiền lãi tôi đã trả là 472.000.000đ. Tiền lãi do tôi hoặc con gái tôi đưa trực tiếp cho bà L và không có ghi giấy tờ gì. Hiện nay tôi không cung cấp được tài liệu gì chứng minh việc trả lãi. Do tiền lãi tôi đã trả vượt quá tiền gốc và hiện nay tôi khó khăn về kinh tế, do vậy tôi yêu cầu được không trả lãi và giảm tiền gốc xuống còn 200.000.000đ. Về thời hạn trả tính từ ngày 01/01/2026 mỗi tháng tôi trả cho bà L 3.000.000đ cho đến khi hết số tiền còn nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hạnh L yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn bà Châu Thị Kim N; nơi thường trú 85 N, Tổ A A, phường A, tỉnh Gia Lai, phải trả tiền còn nợ từ hợp đồng vay. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13- Gia Lai.

[2] Các bên không có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện, nên theo quy định tại khoản 2 Điều 149 Bộ luật Dân sự, khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn: Căn cứ lời trình bày của các bên, các tài liệu có tại hồ sơ, đối chiếu với các quy định của pháp luật có liên quan và xem xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy rằng:

[3.1] Theo "Giấy mượn tiền" ghi ngày 20/9/2019 âm lịch và ngày 11/11/2019 âm lịch thể hiện đây là hợp đồng vay có kỳ hạn. Tuy nội dung các "Giấy mượn tiền" không ghi thỏa thuận lãi suất, nhưng các bên đều thừa nhận có thỏa thuận trả lãi, do vậy cần xác định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Hết thời hạn vay nhưng bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 466, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự.

[3.1] Về số tiền gốc còn nợ và nghĩa vụ trả: Bị đơn cho rằng đã trả lãi theo mức lãi suất 4%/tháng từ thời điểm vay đến ngày 11/3/2022 với tổng số tiền 472.000.000đ. Lời trình bày của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận và bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu gì chứng minh. Nguyên đơn trình bày đã nhận tiền lãi của bị đơn theo mức lãi suất 4%/tháng trong thời gian 18 tháng kể từ thời điểm vay. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự thì lãi suất các bên thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm, trường hợp lãi suất vượt quá lãi suất giới hạn thì không có hiệu lực. Bị đơn đã trả lãi cho nguyên đơn từ thời điểm vay được 18 tháng với số tiền 400.000.000đ x 4%/tháng x 18 tháng = 288.000.000đ. Tiền lãi mà bị đơn đã trả vượt quá 20%/năm là 288.000.000đ –

(400.000.000đ x 1.67%/tháng x 18 tháng) = 167.760.000đ. Trừ tiền lãi bị đơn đã trả vượt quá vào tiền gốc, xác định tiền gốc bị đơn còn nợ phải trả cho nguyên đơn là 400.000.000đ - 167.760.000đ = 232.240.000đ.

[3.2] Về số tiền lãi bị đơn có nghĩa vụ trả: Do đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi theo mức lãi suất 1,67%/tháng từ thời điểm không trả lãi cho đến nay là phù hợp theo quy định tại khoản 5 Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự. Tiền lãi tính đến ngày 05/9/2025 bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: (174.180.000đ x 1,67%/tháng x 53 tháng) + (58.060.000đ x 1,67% x 52 tháng) = 205.394.023đ.

Ngoài ra kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bị đơn còn phải trả lãi theo mức lãi suất 20%/năm của số tiền gốc chưa thi hành và trả lãi theo mức lãi suất 10%/năm của số tiền lãi chưa thi hành, theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[3.2] Về thời hạn trả: Yêu cầu trả dần số tiền còn nợ của bị đơn không được nguyên đơn chấp nhận, do vậy cần buộc bị đơn phải trả một lần số tiền gốc và lãi còn nợ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được Toà án chấp nhận là 20.000.000đ + (4% x 37.634.23đ) = 21.505.361đ. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về yêu cầu của nguyên đơn: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Châu Thị Kim N phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hạnh L số tiền còn nợ từ hợp đồng vay là 437.634.023đ (bốn trăm ba mươi bảy triệu, sáu trăm ba mươi bốn nghìn, không trăm hai mươi ba đồng). Trong đó tiền nợ gốc là 232.240.000đ (hai trăm ba mươi hai triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng) và tiền nợ lãi tính đến ngày 05/9/2025 là 205.394.023đ (hai trăm lẻ năm triệu, ba trăm chín mươi bốn nghìn, không trăm hai mươi ba đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền gốc còn phải thi hành

án theo mức lãi suất 1.67%/tháng và chịu tiền lãi trên số tiền lãi còn phải thi hành nêu trên theo mức lãi suất 10%/năm.

2. Về án phí:

Bị đơn bà Châu Thị Kim N phải nộp 21.505.361đ (hai mươi mốt triệu, năm trăm lẻ năm nghìn, ba trăm sáu mươi mốt đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hạnh L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà L tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.320.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 006559 ngày 07/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã An Khê, nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 13-Gia Lai.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 05/9/2025.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 13-Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 13-Gia Lai;
- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Bích Thảo